

LỤC TỔ HUỆ-NĂNG LÀ NGƯỜI VIỆT NAM

Sự thực lịch sử về việc hình thành Thiền-Tông được khai quật từ động Đôn-Hoàng ở vùng sa-mạc Tân-Cương tại Trung-A

Nguyên bản **Pháp-Bảo-Đàn-Kinh** mà tôi dịch đây là bản mới tìm được từ động Đôn-Hoàng, vùng sa mạc Tân-Cương, miền Trung-á. Bản này đã được viết ra vào khoảng năm 830 và trở nhất là năm 860 (theo sự giáo nhiệm lối viết chữ thảo ở đời đó, do một chuyên viên danh tiếng, giáo-sư Akira Fujieda của Đại-Học Tokyo). Đây là bản **Pháp-Bảo-Đàn** xưa nhất của thế giới hiện nay. Trước đây, ở

Việt-Nam tôi được biết ít nhất có ba bản dịch Việt của ba dịch giả (Hoà-Thượng Thích-Minh-Trực, ông Đoàn-Trung-Còn, và ông Tô-Quế), nhưng cả ba bản dịch này đều dựa theo bản chữ Hán **Pháp-Bảo-Đàn-Kinh** được viết vào thế-kỷ thứ XIII (năm 1291), gọi bản Tông-Bảo; bản này không khác lắm với bản Đức-Dị được in vào năm 1290 tại Nam-Hải (Bản Đức-Dị đã được du nhập vào Triều-Tiên vào năm 1316 và tất cả bản **Pháp-Bảo-Đàn-Kinh** bằng tiếng Triều-Tiên đều xuất phát từ bản Đức-Dị). Bản **Pháp-Bảo-Đàn-Kinh** được thông dụng nhất hiện nay ở Trung-Hoa, Nhật-Bổ và Việt-Nam chính là bản Tông-Bảo được viết vào năm 1291 và được in trong **Đại-Tạng-Kinh** ở đời Minh. Ngoài những bản vừa kể, ít nhất chúng ta được biết có gần mười bản **Pháp-Bảo-Đàn-Kinh** khác nhau, ngoài bản xưa nhất tìm lại được ở động Đôn-Hoàng, viết vào khoảng những năm 830-860 (chính là bản tôi dịch), những bản khác là bản Huệ-Hân (năm 967), bản Thiệu-Hồi (năm 1013), bản Tồn-Trung (năm 1116), bản Bắc-Tống (năm 1153). Ngoài ra có hai bản đáng lưu ý và được coi đầy đủ nhất là hai bản ở Nhật-Bổ, bản **Đại-Thừa-Tự** (Daijōji), và bản **Hưng-Thánh-Tự** (Kōshōji), bản **Đại-Thừa-Tự** thì dựa vào bản **Tồn-Trung**, còn bản **Hưng-Thánh-Tự** thì dựa bản Bắc-Tống và bản Thiệu-Hồi. Tất cả những bản **Pháp-Bảo-Đàn-Kinh** khác nhau vừa kể trên đều xuất phát từ bản duy nhất còn tìm lại được: chính là bản Đôn-Hoàng (830-860) mà tôi dịch ở đây. Bản Đôn-Hoàng là bản ngắn gọn nhất và chỉ gồm có mười hai ngàn chữ; bản Hưng-Thánh-Tự gồm có mười bốn ngàn chữ; còn những bản khác

(bản đời Nguyên và Minh) gồm khoảng hai mươi mốt ngàn chữ. Bản chữ Hán tôi dịch ở đây được dựa theo bản chữ Hán đã được san định kỹ lưỡng do công phu uyên bác của Giáo-sư Philip B. Yampolsky của Đại-học Columbia (**The Platform Sutra of the Sixth Patriarch, the Text of the Tun-Huang Manuscript with Translation, Introduction, and Notes by Philip B. Yampolsky, Columbia University Press, New York, 1967**). Trong phần mở đầu của quyển sách, giáo-sư uyên bác Yampolsky đã cố gắng hiển cho độc giả những dữ-kiện lịch-sử rõ rệt về sự thành hình của Thiền-Tông, căn cứ theo những tài liệu được khai quật từ Đông-Đôn-Hoàng; giáo-sư đã chịu khó tham khảo hàng ngàn thiên khảo cứu Trung-Hoa và Nhật-Bổn, cho độc giả nhìn thấy lại sự diễn biến của Thiền-Tông, tại Trung-Hoa từ những thế kỷ thứ VI, VII, VIII và IX, giáo-sư đã tham khảo tất cả những tài liệu dữ kiện liên hệ đến Thiền-Tông ở những thế-kỷ ấy, mà ngay rất nhiều học-giả Trung-Hoa và Nhật-Bổ cũng ít biết đến. Bản dịch này được dựa theo bản chữ Hán do Giáo-sư Yampolsky san nhuận thấu đáo, nhưng tôi không hẳn hoàn toàn đồng ý với giáo sư ở nhiều điểm quan trọng, và khi dịch thì tôi dựa hẳn theo nguyên tác chữ Hán và không đồng ý với giáo sư trong vài ba chi tiết ở nguyên bản. Giáo-sư đã tự ý sửa đổi nhiều và thường lấy tiêu chuẩn nơi bản **Hưng-Thánh-Tư**. Tôi thì chỉ chú trọng giữ lại sắc thái độc đáo của nguyên bản Đông-Đôn-Hoàng, chỉ trừ ra có những điểm chép sai quá lộ liễu thì tự ý sửa lại cho đúng văn pháp. Khi dịch, tôi cũng dịch trung thành theo những thành ngữ thông tục ở đời Đường, chẳng

hạn thành-ngữ “đệ nhứt vật” (phân đoạn 13 của bản kinh) là một thành ngữ thông-tục ở đời Đường có nghĩa là “không bao giờ trong bất cứ trường hợp nào” chứ không có nghĩa ngày nay là “vật thứ nhứt”, chẳng hạn thành-ngữ “Ưng Thị” (phân đoạn 35 bản kinh) cũng là chữ thông tục đời Đường có nghĩa là “tất cả”. Còn chữ “đường” (phân đoạn 35), tôi không đồng ý với Yampolsky mà dịch là “Trung-Quốc” (hiểu theo nghĩa đời Đường). Tôi hiểu “đường” ở đây có nghĩa là “hành lang”, “con đường đi từ thềm ra cửa”; ý kiến này cũng đồng ý với Giáo-sư Nhật nổi tiếng về Thiền-Học Ui Hakuju, tác giả bộ Zenshu shi kenkyu, cuốn II, trang 148 (Tokyo, 1939-43). Tôi tạm đưa ra vài thí dụ vừa rồi có tánh cách kỹ thuật về phương diện khảo cứu ngôn ngữ học, nhưng có một điểm cần phải nhấn mạnh nơi đây, trong mọi trường hợp thảo luận và quyết định về những điểm dị đồng trong những bản khác nhau trong kinh điển Phật giáo, tiêu chuẩn quyết định vẫn là nội dung giáo lý căn bản, nói một cách khác, không thể chỉ thuần túy đứng về mặt khảo sát ngôn ngữ học mà có thể quyết định việc san nhuận kinh điển mà đồng thời phải lấy ánh sáng căn bản của giáo lý được thuyết minh trong chính kinh điển ấy để soi chiếu và giải minh những vấn đề dị biệt ở bình diện hình thức văn từ có tính cách lịch sử cục bộ giới hạn. Có nắm được giáo lý căn bản của Ngài Huệ-Năng thì tất cả những vấn đề nan giải về sử học và ngôn ngữ học sẽ được giải quyết một cách nghiêm chỉnh. Nói một cách khác hơn nữa, phải nhìn con người và hành trạng của Ngài Huệ-Năng, phải nhìn bản **Pháp-Bảo-Đàn-Kinh** với cái nhìn của

(bản đời Nguyên và Minh) gồm khoảng hai mươi mốt ngàn chữ. Bản chữ Hán tôi dịch ở đây được dựa theo bản chữ Hán đã được san định kỹ lưỡng do công phu uyên bác của Giáo-Sư Philip B. Yampolsky của Đại-học Columbia (**The Platform Sutra of the Sixth Patriarch, the Text of the Tun-Huang Manuscript with Translation, Introduction, and Notes by Philip B. Yampolsky, Columbia University Press, New York, 1967**). Trong phần mở đầu của quyển sách, giáo-sư uyên bác Yampolsky đã cố gắng hiến cho độc giả những dữ-kiện lịch-sử rõ rệt về sự thành hình của Thiền-Tông, căn cứ theo những tài liệu được khai quật từ đồng Đôn-Hoàng; giáo-sư đã chịu khó tham khảo hàng ngàn thiên khảo cứu Trung-Hoa và Nhật-Bổn, cho độc giả nhìn thấy lại sự diễn biến của Thiền-Tông, tại Trung-Hoa từ những thế kỷ thứ VI, VII, VIII và IX, giáo-sư đã tham khảo tất cả những tài liệu dữ kiện liên hệ đến Thiền-Tông ở những thế-kỷ ấy, mà ngay rất nhiều học-giả Trung-Hoa và Nhật-Bổ cũng ít biết đến. Bản dịch này được dựa theo bản chữ Hán do Giáo-sư Yampolsky san nhuận thấu đáo, nhưng tôi không hẳn hoàn toàn đồng ý với giáo sư ở nhiều điểm quan trọng, và khi dịch thì tôi dựa hẳn theo nguyên tác chữ Hán và không đồng ý với giáo sư trong vài ba chi tiết ở nguyên bản. Giáo-sư đã tự ý sửa đổi nhiều và thường lấy tiêu chuẩn nơi bản **Hưng-Thánh-Tự**. Tôi thì chỉ chú trọng giữ lại sắc thái độc đáo của nguyên bản đồng Đôn-Hoàng, chỉ trừ ra có những điểm chép sai quá lộ liễu thì tự ý sửa lại cho đúng văn pháp. Khi dịch, tôi cũng dịch trung thành theo những thành ngữ thông tục ở đời Đường, chẳng

hạn thành-ngữ “đệ nhứt vật” (phân đoạn 13 của bản kinh) là một thành ngữ thông-tục ở đời Đường có nghĩa là “không bao giờ trong bất cứ trường hợp nào” chứ không có nghĩa ngày nay là “vật thứ nhứt”, chẳng hạn thành-ngữ “Ung Thị” (phân đoạn 35 bản kinh) cũng là chữ thông tục đời Đường có nghĩa là “tất cả”. Còn chữ “đường” (phân đoạn 35), tôi không đồng ý với Yampolsky mà dịch là “Trung-Quốc” (hiểu theo nghĩa đời Đường). Tôi hiểu “đường” ở đây có nghĩa là “hành lang”, “con đường đi từ thềm ra cửa”; ý kiến này cũng đồng ý với Giáo-sư Nhật nổi tiếng về Thiền-Học Ui Hakuju, tác giả bộ *Zenshu shi kenkyu*, cuốn II, trang 148 (Tokyo, 1939-43. Tôi tạm đưa ra vài thí dụ vừa rồi có tánh cách kỹ thuật về phương diện khảo cứu ngôn ngữ học, nhưng có một điểm cần phải nhấn mạnh nơi đây, trong mọi trường hợp thảo luận và quyết định về những điểm dị đồng trong những bản khác nhau trong kinh điển Phật giáo, tiêu chuẩn quyết định vẫn là nội dung giáo lý căn bản, nói một cách khác, không thể chỉ thuần túy đứng về mặt khảo sát ngôn ngữ học mà có thể quyết định việc san nhuận kinh điển mà đồng thời phải lấy ánh sáng căn bản của giáo lý được thuyết minh trong chính kinh điển ấy để soi chiếu và giải minh những vấn đề dị biệt ở bình diện hình thức văn từ có tính cách lịch sử cục bộ giới hạn. Có nắm được giáo lý căn bản của Ngài Huệ-Năng thì tất cả những vấn đề nan giải về sử học và ngôn ngữ học sẽ được giải quyết một cách nghiêm chỉnh. Nói một cách khác hơn nữa, phải nhìn con người và hành trạng của Ngài Huệ-Năng, phải nhìn bản **Pháp-Bảo-Đàn-Kinh** với cái nhìn của

một thiền sư, một người đã được nuôi c'ưỡng trong truyền thống của Thiền-Tông, thì mới thấy được những gì mà những người khác, dù là học giả uyên bác nhất, cũng không có đủ điều kiện tâm linh để nhìn thấy được. Đó là lý do tại sao tôi cảm thấy cần thiết phải dịch lại nguyên bản xưa nhất của **Pháp-Bảo-Đàn-Kinh** và nhất là giới thiệu cho dân tộc Việt-Nam một nền đạo lý chính thống đã nuôi dưỡng dân tộc ta suốt từ mười mấy thế kỷ nay. Không có Ngài Huệ-Năng thì chẳng bao giờ có đời Lý và đời Trần, hai triều đại quyết định tất cả Tinh Túy Hồn Tính của Việt-Nam. Chẳng những ở Việt Nam mà thôi, nếu không có Ngài Huệ-Năng thì chẳng bao giờ có cái Đạo Thiền, gọi là Thiền-Tông Trung-Hoa và Triều-Tiên, Zen của Nhựt-Bổn và tất cả những gì người ta nói đến Thiền hiện nay ở Tây Phương; Thiền đã ảnh hưởng thế nào đến học thuật văn hoá Tây Phương ở thế kỷ XX thì mọi người đều biết; Thiền đã tác động đến cả một nền văn chương Hoa Kỳ ở hạ bán thế kỷ XX này (không kể văn hào Henry Miller đã đi trước trong việc lãnh hội Thiền từ những năm 1932-34, mà chỉ cần kể những tên tuổi nổi tiếng khắp thế giới của thế hệ văn, thi sĩ Hoa-Kỳ như J.D. Salinger, William Burroughs, Jack Kerouac, Allen Ginsberg và nhất là đại thi sĩ Gary Snyder, người mở đầu khai thị Thiền-Tông cho cả một thế hệ và nhiều thế hệ văn, thi sĩ Hoa-Kỳ, vừa mới đây Gary Snyder có đến thăm Phật-Tử và gặp tôi tại chùa Việt-Nam Los Angeles, nhân đến nói chuyện với giới trí thức Mỹ tại Đại-Học UCLA). Thiền-Tông đã ảnh hưởng toàn bộ đến văn hoá, học thuật Tây-Phương ở thế kỷ XX, và người đã thực sự sáng tạo ra Thiền-Tông lại chính là Huệ-

Năng chứ không phải Bồ-Đề Đạt-Ma; ngài Bồ-Đề Đạt-Ma chỉ là được truyền thống Thiền chọn lựa đứng tên danh dự mà thôi để linh động hoá Tinh Thần Tạ Ơn đối với Ấn-Độ, quē hương tâm linh của Phật-Giáo nhân loại. Một người độc thân duy nhất đã thay đổi toàn triệt truyền thống Phật-Giáo Trung-Hoa, Triều-Tiên và Nhựt-Bổn, và ảnh hưởng đến toàn diện đến Văn Hoá Học Thuật Á Đông và hiện nay của cả thế giới, người ấy là Huệ-Năng, và HUỆ NĂNG LÀ NGƯỜI VIỆT NAM mà chính toàn dân Việt Nam lại không hề biết đến, và ngay cả truyền thống Phật-giáo Việt-Nam lại bỏ quên ngài và coi ngài như bao nhiêu vị sư tổ Trung-Hoa khác. Những nhà học giả Tàu rất hãnh diện về ngài Huệ-Năng và cho rằng ít nhất Ngài ngang hàng với Lão-Tử, Khổng-Tử, Trang-Tử và Mạnh-Tử, chẳng hạn giáo-sư John C.H. Wu, viện trưởng Viện Đại-Học Văn-Hoá Trung-Hoa ở Đài-Loan, hãnh diện quả quyết như vậy: "**Huệ-Năng nhất định là một trong những thiên tài cao lớn nhất, vĩ đại nhất mà đất Tàu đã sinh sản ra. Huệ-Năng đứng chung ngang hàng với Lão-Tử, Khổng-Tử, Mạnh-Tử và Trang-Tử**". (Hui Neng is assuredly one of the the superlative geniuses that China ever has ever produced. He belongs to the company of Lao Tseu, Confucius, Mencius and Chuang Tzu) (xin đọc John W.C.H.Wu, **The Golden Age of Zen**, trang 56. N.x.b.United Publishing Center, Đài-Loan, 1975). Lần lượt sau đây, chúng ta sẽ thấy rằng Huệ-Năng là người Việt-Nam và điều này đã được chứng minh dứt khoát rõ ràng trong tất cả những bản khác nhau của **Pháp-Bảo-Đàn-Kinh**, dù cho những đời sau cố

tình thêm bớt che giấu sự thật thì tất cả những bản kinh khác đều còn giữ lại những câu quyết định nhất để nói lên Sự Thực Lịch Sử quyết định trầm trọng rằng Ngài Lục-Tổ Huệ-Năng là người Việt-Nam. Dù tất cả di bản, bia ký, tài liệu, văn thư, sách vở của Trung-Hoa còn để lại đều để tạo ra cảm tưởng sai lầm rằng Huệ-Năng là người Tàu, nhưng chính **đồng thời tất cả những tài liệu lịch sử còn giữ lại đó đã giúp đỡ đưa ta đi đến những kết luận nghịch hướng và không thể chối cãi được rằng Ngài Huệ-Năng là một người Việt-Nam.** Đây là một khám phá lớn nhất cho cả dân tộc, và chúng ta có đặc ân khai thác và bảo tồn như viên ngọc quý nhất của dân tộc. Tôi xin khiêm tốn trao tặng viên ngọc quý này cho nền Quốc-Học Việt-Nam.

LỤC TỔ HUỆ-NĂNG LÀ NGƯỜI VIỆT-NAM

Trước khi đi đến những dữ kiện, tài liệu lịch sử để chứng minh Huệ-Năng là người Việt-Nam, tôi xin cụ thể gọi lại đây cho ta thấy "bản lai diện mục" của ngài Huệ-Năng qua cái nhìn của tôi từ những dữ kiện rõ ràng có thể thấy được, dưới một luồng ánh sáng khác chiếu rọi trên con đường cô độc của một đạo sĩ Việt-Nam cách đây trên 13 thế kỷ. Điều sai lầm lớn nhất là mỗi khi ta nhắc đến ngài HUỆ-NĂNG thì lập tức chúng ta hình dung rằng ngài có hình dáng một cụ Hoà-Thượng già nua, mừng tượng như những hình ảnh ta nhìn thấy trong sách vở Tàu; tất cả những hình ảnh của ngài và ngay cả hình ảnh chụp nhục thân của ngài đều là những hình ảnh do những đời sau ngụy tạo. Chúng ta cần

phải thành kính thờ lạy tất cả những hình ảnh về Ngài do những thế hệ đã qua để lại, vì tất cả những di ảnh ấy đều là những biểu tượng cần thiết hữu hình về Ngài; chúng ta phải cần có những biểu tượng hữu hình để thờ lạy, vì cơ cấu tâm thức của chúng ta cần phải nương tựa thành kính vào một hình tượng cụ thể để mới có khả năng vượt qua hình tượng, chứ không thì dễ rơi vào chủ nghĩa hư vô. Nhu yếu vô hình và siêu hình của tâm hồn phải cần nương tựa vào một hình tượng nhất định để rồi siêu hoá và chuyển hoá tất cả những hình tượng. Chính ngay đương thời với ngài Huệ-Năng, theo truyền thuyết, có đệ tử tạc tượng ngài, nhưng chính ngài Huệ-Năng ngó tượng và mỉm cười: "Người chỉ có tài nặn hình mà chẳng hiểu được tánh Phật." Dù đây chỉ là đoạn văn do người sau thêm vào bản Tông Bảo của **Pháp-Bảo-Đàn-Kinh**, nhưng vẫn nói lên được cụ thể cái tinh thần Vô Tướng của nguyên ngữ khí của Huệ-Năng. (Bản Tông-Bảo có điều vô lý là ghi rằng Phương-Biên, người tạc tượng, đã gặp Bồ-Đề Đạt-Ma, đến trước Huệ-Năng đến năm đời tổ). Chúng ta thường hình dung nét mặt của ngài Huệ-Năng là nét mặt hiền hậu của một cụ già, nhưng chúng ta đã quên rằng Huệ-Năng đã từng rất trẻ, và chính tuổi trẻ của Huệ-Năng quyết định hết tất cả sự nghiệp tâm linh vĩ đại của Huệ-Năng, vì tất cả những bản khác nhau của **Pháp-Bảo-Đàn-Kinh** đều giống nhau ở chỗ nói lên tuổi trẻ của Huệ-Năng, khi ngài đến gặp ngũ tổ Hoàng-Nhẫn. Ba điều cần nhấn mạnh về tuổi trẻ của Ngài Huệ-Năng:

— Thứ nhất: Huệ-Năng đã đắc đạo vừa lúc mới nghe người lạ tụng kinh **Kim-Cang** trước khi ngài

đến gặp ngũ tổ Hoàng-Nhẫn;

—Thứ hai: Huệ-Năng là một thanh niên đầy tự tin và hãnh diện về sự chứng ngộ tâm linh của mình và không hề có một mặc cảm tự ty nào cả khi mới vừa gặp ngũ tổ Hoàng-Nhẫn. Theo tiêu chuẩn lễ nghi, lễ phép ở tông môn thì cách đối đáp của Huệ-Năng (vừa mới gặp ngũ tổ lần đầu tiên) quả thực là rất “vô lễ”.

Ngay ở Việt-Nam ngày nay, cũng không thấy một thanh niên trẻ măng mới đến Chùa xin đi tu mà dám cả gan đối đáp như vậy với một vị Hoà-Thượng nổi tiếng (như Hoàng-Nhẫn), huống chi đây là một thanh niên ngoại quốc ở vùng nhược tiểu “man rợ” mà dám đối đáp với Đại Lão Hoà-Thượng đại cường quốc thống trị Trung-Hoa Thịnh Đường như vậy; Hoàng-Nhẫn giả vờ hỏi một câu chê trách về nguồn gốc Việt-Nam của Huệ-Năng thì Huệ-Năng trả đũa ngay lập tức như một kẻ đã chứng ngộ rồi mới dám khẳng định rằng: “Con người tuy có Tàu và Việt, nhưng Phật tánh chẳng có Tàu và Việt, tuy thân mọi rợ này không giống với thân Hoà-Thượng, nhưng Phật-Tánh trong Hoà-thượng và trong tôi chẳng có gì là sai biệt.” (chúng ta phải hiểu chữ “Bắc” trong kinh có nghĩa là “Trung-quốc” và “Nam” có nghĩa là Việt Nam; ngày xưa người Tàu coi nước Việt-Nam là thuộc địa miền Nam của họ);

—Thứ ba: Huệ-Năng không được Hoàng-Nhẫn dạy đạo gì cả và chỉ ở Chùa với ngũ tổ có tám tháng mà thôi, và được ngũ tổ trao truyền y pháp và ngôi Lục-Tổ, lúc Huệ-Năng mới có được khoảng 22 tuổi và chỉ non khoảng 23 tuổi. Ngũ tổ Hoàng-Nhẫn chỉ giữ vai trò danh dự là ấn chứng cho Huệ-Năng, vì

thế Ngũ-Tổ mới lên lút kêu gọi Huệ-Năng đem khuya vào gặp riêng Ngũ tổ để ngài trao y pháp và giảng cho một thời kinh **Kim-Cang** gọi là lấy lệ thôi, rồi sau đó Ngũ Tổ âm thầm lên lút đưa tiễn Huệ-Năng đến trạm Cửu-Giang, và cuối khéo Huệ-Năng trở về rừng rú Việt-Nam, không dám giữ lại đất Tàu, vì Ngũ-tổ đã làm một việc can đảm phi thường nhưэт đáng ngại: trao ngôi vị lớn nhưэт của Thiên-Tông (lúc đó chưa có tên là “Thiên-Tông” mà chỉ có tên là Đông-Sơn Pháp-Môn) cho một thanh niên “mọi rợ” mới chưa đầy 23 tuổi.

Có một điều không nên quên đó là lần đầu tiên và có thể là lần cuối cùng độc nhưэт trong lịch sử Phật giáo Trung-Hoa mà ngôi vị Tổ-Sư của một Tông-Pháp lớn nhưэт của Phật-giáo lại được trao truyền cho một người ngoại quốc còn rất trẻ tuổi và chưa thọ giới xuất gia gì cả (Huệ-Năng chỉ làm lễ thế phát xuất gia theo điệu hình thức lúc gần 40 tuổi, vì “phương tiện thiện xảo”, vì từ bi để hoằng pháp và gìn giữ ý nghĩa siêu việt của chữ “Tăng” trong Tam-Bảo (Phật, Pháp, Tăng), nhưng chi tiết này cũng do những bản đời sau của **Pháp-Bảo-Đàn-Kinh** thêm vào để cho “cụ túc” hình tượng cần thiết hoá độ). Chúng ta phải tán thán công đức siêu phàm của Ngũ Tổ Hoàng-Nhẫn ở đây: Hoà-Thượng đã **nhìn nhận** ra tất cả vĩ đại phi thường của một anh con nít, chưa đầy 23 tuổi, lại thuộc giống người “mọi rợ”, chưa xuất gia; và Hoà-Thượng khéo léo kín đáo trao truyền tất cả trách nhiệm tâm linh nặng nề nhất của Đạo Pháp, khéo léo khuyên Huệ-Năng lui trở về Việt-Nam và trốn tránh ở Việt-Nam, chứ đừng ra mắt

xuất hiện ở đất Tàu nữa; Huệ-Năng đã nghe lời dạy của Ngũ Tổ và đã mất dạng ở đất Tàu trong vòng mười sáu năm; Ngài trở về ẩn náu ở vùng rừng núi Việt-Nam và đến mười sáu năm sau mới xuất hiện giữa vùng biên cương Tàu Việt để thuyết pháp.

Từ ba điều cần nhấn mạnh trên, bây giờ chúng ta thử hình dung người thanh niên Huệ-Năng. Chúng ta thử hình dung cách đây trên 13 thế kỷ, lúc đó tại vùng miền Bắc nước Việt-Nam, quanh quần đảo đó thuộc vùng thượng du Bắc Việt, có một đứa con nít Việt-Nam ra đời khoảng năm 638, tại vùng đất gọi là Lĩnh Nam, tức là Việt-Nam, lúc đó nước Việt-Nam đã mất chủ quyền độc lập, gọi là thời Bắc Thuộc lần thứ ba, vào thời nhà Đường (cuộc Bắc Thuộc đã man này kéo dài từ năm 603 cho đến năm 939). Tất cả những gì huy hoàng nhất của Việt-Nam trong giai đoạn ấy đều bị Tàu đồng hoá sát nhập vào sở hữu của họ). Cũng xin trở dấu ngoặc ở đây: Phật-Giáo Việt-Nam lúc ấy rất huy hoàng và có nhiều vị sư Việt-Nam đã được triệu thỉnh về triều đình Tàu để dạy Đạo Phật cho vua quan Tàu học; đó là chưa nói đến Trung Tâm Phật-giáo Đại-Thừa có từ trước Đời Đường ít nhất ba bốn thế kỷ là nước Vu-Điền (Khotan) ở Trung-Á đã sản xuất bao nhiêu đạo sĩ truyền giáo Đại-Thừa cho Trung-Hoa, hầu hết tất cả những vị này đã mang kinh điển Phật Giáo đến Trung-Hoa từ thế kỷ thứ hai và mấy thế kỷ sau; hầu hết tất cả những vị truyền giáo vùng Trung-Á này đều đi bằng đường biển đến Trung-Hoa và bắt buộc phải ghé Việt-Nam trước khi đổ bộ sang Tàu: ngay cả Bồ-Đề Đạt-Ma, người vùng Trung-Á, chứ không phải Ấn-Độ, vì không có sách nói Phật-Giáo

Ấn-Độ nào nói đến Bồ-Đề Đạt-Ma cả, ngay cả tài liệu Tây-Tạng về Phật-Giáo Ấn-Độ cũng không có nói đến Bồ-Đề Đạt-Ma), ngay đến Bồ-Đề Đạt-Ma, người vùng Trung-Á, cũng phải đi đường biển và mất hết ba năm trời mới đến Trung-Hoa, như thế trong thời gian ba năm đó, Bồ-Đề Đạt-Ma cũng phải lưu lại Việt-Nam trước khi sang Trung-Hoa. Việt-Nam đã từng chịu ảnh hưởng mạnh về hình thức Phật-Giáo Tàu, nhưng ngược lại Việt-Nam đã ảnh hưởng lại Tàu rất mãnh liệt mà ít ai thấy được, và trường hợp Huệ-Năng là một thí dụ điển hình. Phật-Giáo Việt-Nam đã ảnh hưởng mãnh liệt đến Phật-Giáo nước ngoài, như một trường hợp điển hình khác ít ai biết: năm 735, thiền sư Việt-Nam tên là Phật-Triệt đã đến Nhật-Bổn và dạy chữ Phạn cho những tăng sĩ Nhật-Bổn, và đồng thời tổ sư trao truyền nhạc Phật-Giáo cho nền Vũ nhạc Triều-đình Nhật-Bổn mà ngày nay người Nhật rất hãnh diện đã giữ lại nền Vũ-Nhạc tuyệt vời ấy và coi như "một trong những kỳ quan ở thế giới" và chính người Nhật cũng công nhận rằng đó là nền Vũ-Nhạc mà chính một người Việt-Nam đã trao truyền cho họ vào thế kỷ thứ VIII đang khi đó ở Việt-Nam chúng ta đã quên mất hết tất cả những gì gọi là tinh túy của dân tộc! Đây là một trường hợp đáng lưu ý cho những người quan tâm đến Quốc-Học mà tôi sẽ đề cập trong dịp khác. Bây giờ xin đóng dấu ngoặc lại và trở về Ngài Huệ-Năng.

Chúng ta thử tưởng tượng hình dung một đứa con nít Việt-Nam khi sinh ra đời thì nước Việt-nam đã trở thành lãnh thổ của nước Tàu. Chúng ta chỉ biết đứa con nít ấy tên là Năng (chữ "Huệ" có thể do Ngũ-Tổ đặt thêm cho Năng). Không ai biết rõ tung tích của đứa bé ấy, chỉ biết rõ rằng đứa bé ấy là người đất Lĩnh Nam (tức là Việt-Nam). Ngay đến tên tuổi cha mẹ của Huệ-Năng trong bản Đôn-Hoàng và những bản sau của **Pháp-Bảo-Đàn-Kinh** đều do những thế hệ sau thêm vào (bản Đôn-Hoàng **Pháp-Bảo-Đàn-Kinh** xuất hiện sau năm viên tịch của Huệ-Năng ít nhất trên một thế kỷ sau.) Khi đứa trẻ ấy lớn lên khoảng ngoài hai mươi tuổi, ở vùng gần biên giới Tàu, nghèo khổ, phải đi bán củi nuôi sống, người nhỏ bé, ốm yếu, gầy đét, nhưng thông minh siêu phàm xuất chúng; tình cờ chỉ nghe một người tụng kinh **Kim-Cang** mà giác ngộ; Huệ-Năng biết nói tiếng Tàu, nhưng nói đại khái thôi và không rành lắm: dữ kiện lịch sử đã chứng minh rằng Huệ-Năng nói không rành tiếng Tàu (đã được những hậu bản kinh **Pháp-Bảo-Đàn** ghi chép) dù Huệ-năng có nói tiếng Tàu theo giọng Quảng-Đông đi nữa thì không có lý do gì mà Huệ-Năng phải cần tự biện hộ (ngài đối đáp với Hoàng-Nhẫn) lúc Ngũ-Tổ đưa ngài đến trạm Cửu-Giang để trở về Việt-Nam, nhất là trong một lúc nghiêm trọng như sắp vĩnh biệt ngũ tổ. Chẳng hạn đọc lại bản Tông-Bảo của **Pháp-Bảo-Đàn-Kinh**:

"Lúc vào canh ba, Huệ-Năng lãnh được Y Bát rồi thì mới hỏi: "Năng này gốc gác là người Việt-Nam, vốn chẳng biết đường đi vùng núi này, làm thế nào mà ra vòm sông?". Ngũ Tổ đáp, con chẳng cần

lo, tự ta sẽ đưa con đi. Tổ đưa Huệ-Năng thẳng tới trạm Cửu-Giang. Rồi Tổ bảo Huệ-Năng lên thuyền, ngài cầm mái chèo lấy, nhưng Huệ-Năng nói: "Xin Hoà-Thượng ngồi và hãy để đệ tử chèo lấy mới phải." Tổ nói: "Đáng lẽ ta độ cho người." Huệ-Năng trả lời: "Khi mê thì thầy độ cho, ngộ rồi thì mình độ lấy mình. Chữ "độ" tuy có một mà chỗ dùng chẳng giống nhau. Huệ-Năng này sinh ở chốn biên thùy xa xôi, thành ra tiếng nói không được đúng. Nhờ thầy truyền Pháp rồi và nay đã đắc ngộ rồi thì chỉ tự mình mà độ lấy mình thôi." Chúng ta thấy gì trong lời ghi chép trên? Hiển nhiên chữ Hán "độ" có nghĩa là "đưa" mà cũng có nghĩa là "cứu độ". Khi Huệ-Năng trả lời: "Lúc mê thì Tổ sư độ, ngộ rồi thì tự độ lấy mình. Huệ-Năng này sanh tại xứ dã man và giọng nói không đúng, nhờ tổ sư truyền Pháp, nay đã được tỏ sáng thì chỉ nên mình tự độ lấy mình." Đoạn này mới nghe qua tưởng dễ hiểu. Nếu chúng ta biết nhìn thấy qua bên trong sự việc thì chúng ta sẽ thấy được Mật Ý của đoạn văn. Đây không phải lúc mà Huệ-Năng có thể "chơi chữ" với Tổ-Sư, vì đây là giây phút vô cùng nghiêm trọng và ngôn ngữ ở đây là ngôn ngữ bí mật giữa hai thiền sư; ngôn ngữ bí mật nằm giữa hai biên giới, biên giới Sống và Chết: một Tổ Sư rút lui về sự Chết và một Tổ Sư khác mới khai sinh. Huệ-Năng đã hiểu Mật Ý của Ngũ Tổ và muốn nói với Ngũ-Tổ rằng: "Thầy muốn đưa con về Việt-Nam là để cứu thoát con để khỏi bị lâm nạn ở đất Tàu, vì con nói tiếng Tàu không rành là người mọi rợ, lại lên ngôi vị Tổ Sư, nhưng Thầy đưa con đi đây có nghĩa rằng thầy muốn cứu thoát con, dù con nói không rành tiếng Tàu, nhưng con cũng hiểu ý của Thầy khi thầy

muốn “đưa” con đi và đồng thời muốn “cứu thoát” con (“độ”), con đã hiểu ý thầy rồi thì con phải tự cứu thoát lấy mình và trở về Việt-Nam”. Tất cả Mật Ý trên chỉ muốn nói lên điều duy nhất: Huệ-Năng hiểu lý do tại sao Ngũ-Tổ đưa trả Huệ-Năng về Việt-Nam, vì rất nguy hiểm cho tính mệnh của một người thanh niên trẻ tuổi, người “man rợ dã man” mà được trao truyền ngôi vị Tổ Sư thống lãnh tất cả Đông Sơn Pháp Môn, trường phái nổi tiếng nhất của Tàu hồi đó. Chỉ có thể hiểu như vậy mới không thấy cái “lố bịch” của Huệ-Năng khi tỏ vẻ “khôn vặt” chơi chữ với chữ “độ” trong một giây phút linh thiêng nhất, lúc già biệt thầy. Sau đó, chàng thanh niên Huệ-Năng phải mai danh ẩn tích ở rùng núi Việt-Nam trong khoảng mười sáu năm trời, rồi mới dám xuất đầu lộ diện thuyết pháp ở vùng biên giới Tàu-Việt.

Ngài Huệ-Năng thuyết pháp trên ba mươi mấy năm trời chung quanh vùng Quảng-Đông và vùng biên giới Tàu-Việt, và cả nước Tàu lúc ấy không ai biết đến tên tuổi Ngài cả, lúc ấy Thần-Tú được trọng đãi ở Triều-Đình Tàu và được chính thức coi như Lục-Tổ của Đông-Sơn Pháp-Môn (lúc đó chưa có phân biệt “Bắc Tú Nam Năng” như ta thấy trong bản Đôn-Hoàng và những hậu bản **Pháp-Bảo-Đàn-Kinh**). Danh tiếng uy thế của Thần-Tú và đệ tử Phổ-Tịch lấy lừng vang dội và được Vua Tàu coi như Quốc Sư, đang khi ấy ngài Huệ-Năng chỉ là một ông đạo sĩ “man rợ” tối tăm ở biên cương, chỉ có được một số môn đệ Tàu trung thành sùng bái, trong số đó có một người tên là Thần-Hội; chính Thần-Hội sau này đã khôi phục lại ngôi vị Tổ Sư Thứ Sáu cho Huệ-Năng và rao truyền Đạo-Lý Đốn-Ngộ Bát-Nhã

của Huệ-Năng và đẩy lùi tất cả những trường phái Thiên-Tông khác đi vào bóng tối của lịch sử. Tất cả tư tưởng đạo lý của Thần-Hội đều được rút ra trực tiếp từ Huệ-Năng. Vai trò quyết định của Thần-Hội đối với lịch sử Phật-Giáo Thiên-Tông Trung-Hoa và Nhựt-Bổn chỉ mới được Hồ-Thích khám phá ra từ những tài liệu đào ra được ở động Đôn-Hoàng, lưu giữ ở thư viện quốc gia Paris. Tác phẩm của thiền sư Thần-Hội đã thất lạc từ lâu ở Tàu và Nhựt-Bổn, chỉ nhờ Hồ-Thích khám phá ra ở thư loại Pelliot tại Paris mà lịch sử Phật-Giáo Thiên-Tông Trung-Hoa đã được viết lại hết, chẳng những tài liệu của Hồ-Thích thôi mà còn bao nhiêu tài liệu khác từ Đôn-Hoàng đã giúp cho các học giả Nhựt và Tây phương thấy rằng sự thực lịch sử về sự Thành-Hình của Thiên-Tông không giống như những tài liệu lịch sử Phật-Giáo Trung-Hoa như chúng ta từng quen biết từ lâu. Những gì chúng ta biết được về những tổ sư Tàu từ Bồ Đề Đạt Ma cho đến Huệ-Năng đều do những truyền thuyết nguy tạo ở những thế hệ sau. Tất cả những sử gia Tàu và ngoại quốc muốn viết gì về Huệ-Năng đều lấy tài liệu chứng minh từ bộ **Toàn-Đường Văn** (Đài Bắc, 1961, 20 cuốn), nhưng theo giáo sư Yampolsky thì bộ “Bộ Sách **Toàn-Đường Văn**” được biên soạn vào năm 1814 và sử dụng tạp nhạp tất cả những tài liệu một cách bừa bãi, và nhiều tài liệu đã được viết ra sau này và rất gần đây, thành ra không thể tin vào giá trị của những tài liệu ấy” (Yampolsky, op. cit., trang 31). Sau khi khảo xét rất kỹ lưỡng tất cả tài liệu liên quan đến Huệ-Năng trong bộ **Toàn-Đường Văn**, Yampolsky phải đi đến kết luận rằng tất cả đều là nguy tạo (op.

cit., trang 59). Sau khi đã duyệt qua hàng ngàn tài liệu Tàu và Nhật, cùng những tài liệu khai quật ở Đôn-Hoàng, Yampolsky đi đến kết luận rằng: “Chúng ta không có được những dữ kiện nào về Huệ-Năng cả...” (“**For Hul-Neng we have no facts...**” op.cit., trang 60). “Chúng ta chỉ có thể kết luận rằng thực ra gần như không có gì để chúng ta có thể nói **thực sự về Huệ-Năng**” (“*We may only conclude that there is, in fact, almost nothing that we can really say about him*”, op.cit., trang 69). Theo Yampolsky, chúng ta chỉ biết chắc có một điều là có một người tên là Huệ-Năng, một thiền sư có đôi chút tiếng tăm đương thời và sống đâu đó ở vùng miền Nam nước Tàu”. Theo Yampolsky chỉ có hai tài liệu đáng tin cậy: thứ nhất là **Lăng Già Sư Tự Ký** (khai quật ở Đôn-Hoàng), và tài liệu này chỉ nhắc đến tên Huệ-Năng như là một trong mười học trò của Hoàng-Nhẫn, **chỉ thế thôi và không có ghi chép sự kiện gì khác**; Tài liệu thứ hai là bia ký của thi hào Vương-Duy vào khoảng năm 740. Còn tất cả những tài liệu khác đều do những thời đại sau ngụy tạo. Trong bia ký của thi hào Vương-Duy mà Yampolsky đã trích dịch ở trang 66-67 (op. cit.), chúng ta chỉ thấy Vương-Duy ghi rằng: “Nơi quê quán của Thiền-Sư Huệ-Năng không ai biết. Thiền-sư sinh sống ở **một thôn làng mọi rợ**. Khi trẻ, học đạo với Hoàng-Nhẫn, thiên tài của ngài được ngũ tổ ghi nhận và được trao truyền y pháp; ngũ tổ bảo Ngài phải lìa bỏ (tức là lìa bỏ đất Tàu), và trong mười sáu năm, ngài sống ẩn trốn với phường buôn bán dân phu khu đen (tức là phường dân ngu khu đen ở Việt-Nam). Từ hai dữ kiện lịch sử trên và dựa theo tất cả những bản khác

nhau của **Pháp-Bảo-Đàn-Kinh**, và loại bỏ tất cả những gì có tính cách thần thoại hay truyền thuyết (Và ngay cả bản Đôn-Hoàng **Pháp-Bảo-Đàn-Kinh** chỉ được chép vào năm 830-860, gọi là do Pháp-Hải ghi lại, chưa hẳn là nguyên bản của **Pháp-Bảo-Đàn-Kinh** mà những học giả Nhật cho rằng đã có một nguyên bản khác đã được viết vào khoảng năm 713-714 sau khi Huệ-Năng viên tịch, bản này đã mất và chưa tìm lại được); dựa vào tất cả những dữ kiện kiểm chứng được, chúng ta chỉ có thể có những kết luận sau đây:

—Huệ-Năng là người Việt-Nam, sinh ở Lĩnh-Nam;

—Lĩnh-Nam là đất Việt-Nam(ngày xưa Lương Quảng; Quảng Đông và Quảng Tây cũng thuộc Việt-Nam). Ngay đến Yampolsky cũng đã chú thích rất rõ: “Lĩnh-Nam là những vùng ở Quảng-Đông, Quảng-Tây, và miền **“BẮC ĐÔNG DƯƠNG VIỆT NAM”** (“*Ling-nan indicates the areas of Kwangtung, Kwangsi, and Northern Indochina*” op. cit. trang 126). Còn địa danh “Nam-Hải” ghi trong tất cả những bản **Pháp-Bảo-Đàn-Kinh** thì theo Yampolsky đó là Phiên-Ngung, tức là thuộc lãnh thổ Việt-Nam ngày xưa (xin đọc Trần-Trọng-Kim, **Việt-Nam Sử-lược**, trang 37: “Triệu-Đà đánh được An-Dương-Vương, sát nhập nước Âu-Lạc vào quận Nam-Hải, lập thành một nước. gọi là Nam-Việt, tự xưng làm vua, tức là Vũ-vương đóng đô ở Phiên-Ngung”.

Ngoài ra còn có một điểm đáng lưu ý mà Yampolsky đã nêu ra: Bài thuyết pháp quan trọng nhất của Huệ-Năng là ở chùa Đại-Phạm, nhưng theo Yampolsky thì, không ai có thể truy tìm cho ra Chùa Đại-Phạm ở đâu, chỉ biết Chùa ấy còn có tên là Chùa Báo-Ấn. Ngôi Chùa quan trọng nhất, nơi xảy ra bài thuyết pháp quan trọng nhất của Huệ-Năng và là nội dung quan trọng nhất của tất cả các bản **Pháp-Bảo-Đàn-Kinh** mà không có học giả nào truy ra được địa điểm đích xác, đang khi đó, một sự kiện lạ lùng, là chúng ta đã thấy cái tên Chùa **Báo-Ấn** rất nhiều lần trong quyển **Việt-Nam Phật-Giáo Sử-luận** của Nguyễn Lang, cuốn 1, trang 342 và 344; và điều lạ lùng nhất trong lịch sử Phật-giáo Việt-Nam: Trong thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi có hai tên khuyết lục vào thế hệ thứ năm và thế hệ thứ sáu, vào thế kỷ thứ VII và thế kỷ thứ VIII, **đồng thời với Huệ-Năng và Thần-Hội** (mà Thần-Hội ở chùa Hà-Trạch, Hà-Trạch nào, phải chăng Hà-Trạch ở Lạc Dương hay Hà-Trạch ở Việt-Nam?), vì trong **Lĩnh-Nam Chích Quái** có ghi rằng: “Thiền sư Không-Lộ kết làm đạo hữu với Giác-Hải, lần đến **Chùa Hà-Trạch** nương thân..” (tra: ng 90). Và riêng về tài liệu Phật-Giáo Việt-Nam có một nghi vấn mà chưa ai trả lời được và còn ghi lại trong **Việt-Nam Phật-Giáo Sử-Luận** của Nguyễn-Lang (trang 224 và trang 98): có hai hệ phái Đại-Điên và Bát-Nhã **không được chép vào lịch sử những thế hệ truyền thừa**. Chúng ta cũng nên nhớ rằng Huệ-Năng và Thần-Hội thuộc vào hệ phái Bát-Nhã và chống lại hệ phái Lăng-Già của Thần-Tú và Phổ-Tịch. Có một điều đáng nói hơn nữa, đang khi Huệ-Năng đương thời không

được người Tàu biết đến, và mãi sau đến sự xuất hiện hoàng pháp của Thần-Hội (sau khi Huệ-Năng đã chết lâu rồi) thì ảnh hưởng của Huệ-Năng lớn mạnh như vũ bão quét sạch tất cả tông phái khác ở đất Tàu, đang khi ấy nước Tàu không có một tổ đình nào mang tên là Lục-Tổ thì trái lại tại Việt-Nam đã có một tổ đình rất lâu đời, mang tên là **Tổ Đình Lục Tổ** (xin đọc Nguyễn-Lang, trang 218, trang 98, trang 101). Như trong **Việt-Nam Phật-Giáo Sử-Luận** thì tổ đình lục tổ đã có tới trên 400 năm, tính kể từ cuối thế kỷ thứ XII, tức là Tổ Đình Huệ-Năng đã có từ thế kỷ thứ VIII, thời đại của Huệ-Năng (Huệ-Năng viên tịch vào thập niên đầu thế kỷ VIII, tức là khoảng năm 713) (Nguyễn Lang op.cit., trang 101). Thiền sư Thần-Hội, đệ tử của Huệ-Năng chỉ xuất hiện ở những kinh đô Tàu để vũ bão quét sạch tất cả những tông phái Thiền của Phổ-Tịch (đệ tử Thần-Tú) và lấy lại ngôi vị Lục-Tổ cho Huệ-Năng, bắt đầu từ năm 732, và Thần-Hội đã chiến thắng vẻ vang rực rỡ và mất đi vào năm 758 hay 760, thì đang lúc đó ở Việt-Nam đã có một **Tổ-Đình** mang tên là **Lục-Tổ**. Còn một điều nữa là quyển **Nam-Tông tự Pháp đồ** (ghi lại lịch sử truyền thừa của Phật-Giáo Việt-Nam) đã bị mất, và chính mấy chữ “**Nam-Tông**” đáng cho chúng ta lưu ý, vì mấy chữ ấy chỉ xuất hiện với sự xuất hiện của Thần-Hội vào khoảng từ năm 732 trở đi. Còn một điểm lịch sử vô cùng quan trọng đáng cho chúng ta suy nghĩ: “**Thiền-sư Việt-Nam La Quí An**” quyên góp tài sản và đúc một tượng Lục-Tổ bằng vàng, chôn ở gần tam quan để khỏi bị trộm cắp, dặn rằng khi nào có bạc minh vương ra đời để giúp dân cứu nước thì đào lên.” Đây có ngụ ý chính

trị gì đối với dân tộc Việt-Nam lúc ấy, và nhất là một điểm khác sau đây: “Ngày Lý Công Uẩn được suy tôn hoàng đế trong cung thì thiền sư Vạn-Hạn đang ở chùa Lục-Tổ” (đọc Nguyễn-Lang op.cit., trang 143-149). Nơi đây chứa đựng những bí mật nào về lịch sử của dân tộc mà chúng ta không còn để ý tới? Nhất là phải cần nhớ rằng Huệ-Năng là đại diện cho Ý Thức Độc-Lập của Việt-Nam chống lại Trung-Hoa, chẳng những về phương diện Đạo-Lý mà còn Đại-Diện Ý-Thức độc lập tự chủ chính trị của Chính-trị Việt-Nam đối với Trung-Hoa; chúng ta phải cần nhớ lại rằng Thần-Hội đã bị triều đình Trung-Hoa bắt nhốt giam và lưu đày vì bị kết án là “muốn âm mưu chính trị có hại cho chính quyền Trung-Quốc” (cf. Yampolsky, op.cit., trang 36). Và chính Thần-Hội đã tạo ra vai trò Bồ-Đề Đạt-Ma (truyền thừa y bát của Bồ-Đề Đạt-Ma cho đến Huệ-Năng) và cũng chính Thần-Hội lật đổ vai trò tối ư quan trọng của Thần-Tú và Phổ-Tịch (đệ tử Thần-Tú), lúc bấy giờ và giành lại ngôi vị Lục-Tổ cho Huệ-Năng và đưa thiền Việt-Nam của Huệ-Năng thống trị cả Phật-Giáo Trung-Hoa. Đây không phải chỉ là sự chiến thắng về Ý Thức Đạo-Lý Việt-Nam mà cũng là sự chiến thắng của Tư tưởng Bát-Nhã đối với tư tưởng Lăng-Già (của phái Lăng-Già Tông, tức là tất cả trường phái Thiền Trung-Quốc đương thời mà đại diện là Pháp-Như, Thần-Tú và Phổ-Tịch. Tất cả bản kinh khác nhau của **Pháp-Bảo-Đàn-Kinh** đều xác nhận hai điều quan trọng:

Thứ nhất: **Huệ-Năng không biết đọc và không biết viết chữ Tàu;**

Thứ hai: **Huệ-Năng sinh trưởng tại Linh-Nam và**

hoàng pháp chung quanh vùng Nam-Hải, tức là Phiên-Ngung (thuộc lãnh thổ Việt-Nam hồi đó).

Và điều quan trọng là tất cả bản khác nhau của **Pháp-Bảo-Đàn-Kinh** đều còn giữ lại ít nhất hai lần, nếu không muốn nói là năm sáu lần những câu đại loại sau đây để **chứng tỏ Huệ-Năng không phải là người Hán tộc mà là người Việt-Nam:**

—Hoàng-Nhẫn mắng Huệ-Năng: “**Mi là dân Linh-Nam, vốn là đồ mọi rợ, làm thế nào thành Phật được**” (phân đoạn 3, bản Đôn-Hoàng).

—“**Thực không ai ngờ nơi đất Linh-Nam lại được phúc có Phật sinh ra nơi ấy.**” (phân đoạn 37, bản Đôn-Hoàng).

Mấy chữ “Đồ Mọi Rợ” ở đây là dịch mấy chữ chữ thề ở Đời Đường “**Các Lão**” mà Yampolsky đã chú thích như sau: “**Ko-lao (các lão) là một tiếng mắng chửi, có nghĩa là dân dã man, gần như súc vật ở phương Nam nước Tàu (tức là Việt-Nam)**” (Op.cit., trang 127).

Chỉ nội mấy chữ “**CÁC LÃO**” trên cũng đủ để chứng minh Huệ-Năng không phải người Tàu mà là người ở Linh-Nam. Và riêng mấy chữ “**Linh-Nam**”, chúng tôi xin trở lại **Linh-Nam Chích Quái**: theo giáo sư Lê-Hữu-Mục, dịch giả **Linh-Nam Chích-Quái** thì “**Linh-Nam Chích Quái còn mang nhiều giá trị lịch sử, lịch sử về vang của tổ tiên trong công cuộc xây dựng đất nước**” (trang 28). Từ đó chúng ta có thể kết luận rằng: Nếu nói Linh-Nam là của Tàu thì chúng ta phải bôi hết **Linh-Nam Chích Quái** và phải bôi hết “**Lịch sử về vang của tổ tiên trong công cuộc xây dựng đất nước**” (Lê-Hữu-Mục). Nếu có người Việt-Nam nào lên tiếng nói rằng Huệ-Năng, người

đất Lĩnh-Nam, là người Tàu thì tôi phải kết luận rằng “người Việt-Nam” ấy cho tới thế kỷ thứ XX vẫn chấp nhận “sự Bắc Thuộc Lần Thứ Ba” của Tàu, vì lúc đó vào thời Huệ-Năng, chúng ta bị coi như lệ thuộc Tàu. Mặt khác, nếu có người Tàu nào muốn chứng minh Huệ-Năng là người Tàu thì phải bôi mấy chữ “các lão” và “Lĩnh-Nam” trong tất cả những bản **Pháp-Bảo-Đàn-Kinh** được chép ra liên tiếp trong mười ba thế kỷ.

Giữa những tai nạn lớn lao đang xảy đến cho Giáo-Hội Phật-Giáo Việt-Nam tại quê hương, giữa sự đàn áp tàn bạo của Cộng-sản Việt-Nam đối với Phật-Giáo, và hiện nay tại hải ngoại có một nhóm người tham vọng chánh trị cá nhân đã liên tiếp phá hoại và nhục mạ Tổng-Hội Phật-Giáo Việt-Nam tại Hoa-Kỳ mà tôi được giao phó trách nhiệm lãnh-đạo, mỗi khuya tôi đã thức dậy tụng kinh Lăng-Nghiêm, sau đó, tôi đã kiên nhẫn âm thầm yên lặng trong ba tháng an-cư kiết-hạ ngồi dịch lại tiếng nói của Ngài Huệ-Năng, trả lại tiếng nói của ngài về đúng tiếng mẹ đẻ của ngài: tiếng Việt-Nam, để cho tất cả chúng ta, những người Phật-Tử Việt-Nam ở hải ngoại, trong tình cảnh lưu vong tha phương đất khách, được nghe lại tiếng nói của Hồn Dân Tộc và Đạo Pháp, tiếng nói của một thiên tài vĩ đại nhất Việt-Nam và một trong những thiên tài tâm linh lớn nhất của nhân loại. Dù bất cứ chúng ta lưu lạc ở phương trời nào, mỗi khi chúng ta không quên được tiếng nói của quê hương, tiếng nói suối nguồn trong khiết của Đạo Lý, thì **“chính thân thể mình là quê hương”** như Ngài Huệ-Năng đã nói, và dù có ai đã đem Vô Minh đen tối đến cho Quê Hương và Đạp

Pháp, nhưng Chơn Lý vẫn luôn luôn chiến thắng, như Ngài Huệ-Năng đã nhắn lại với chúng ta: “Cũng như một ngọn đèn có thể trừ được một ngàn năm bóng tối thì một ánh sáng của trí huệ cũng có thể diệt được một vạn năm ngu si đen tối.”

Los Angeles, ngày 1 tháng 9 năm 1985
THÍCH-MÃN-GIÁC THIỀN-SU